Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 20.01.2021 16:36:08 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TÂY NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 165 /QĐ-UBND | *Tây Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương quyết toán năm 2019 và dự toán năm 2021**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương,*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, kỳ họp thứ 19 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019,*

*Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, kỳ họp thứ 19 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021,*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 75./STC-QLNS ngày 08 /01/2021.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương quyết toán năm 2019 và dự toán năm 2021 theo Biểu số 01 và 02 đính kèm.

**Điều 2.**

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh Tây Ninh.

- Sở Tài chính có trách nhiệm đăng trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính Tây Ninh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Tài chính;
- HĐND tỉnh ;
- Như Điều 3 ;
- Trang thông tin điện tử TN;
- CT, các PCT;
- Sở Tài chính;
- LĐVP ; PKT ; TTCBTH ;
- Lưu: VT.VPUBND tỉnh.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Thắng

Biểu số 01

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG QUYẾT TOÁN NĂM 2019

*(Kèm theo Quyết định số: 165 /QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng.*

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2019 | Quyết toán năm 2019 | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| **A** | **THU NSĐP** | **8.103.142** | **11.512.337** | **3.409.195** | **142,1%** |
| | Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp | 6.743.343 | 7.493.935 | 750.592 | 111,1% |
| | Thu bổ sung cân đối từ NSTW | 1.356.731 | 1.356.731 | 0 | 100,0% |
| | Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm trước | 3.068 | 2.661.670 | 2.658.602 | 86755,9% |
| **B** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **8.164.042** | **7.790.638** | **-373.404** | **95,4%** |
| **C** | **BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP** | | | | |
| | Bội thu | | | | |
| | Bội chi | 60.900 | | | 0,0% |
| **D** | **HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH** | **2.023.003** | **2.248.181** | **225.178** | **111,1%** |
| **E** | **KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC** | | | | |
| **I** | **Tổng dư nợ đầu năm** | **42.038** | **42.038** | **0** | **100,0%** |
| | *Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)* | *2%* | *2%* | *0%* | |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | 0 | |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 42.038 | 42.038 | 0 | 100,0% |
| | *Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh* | *42.038* | *42.038* | *0* | 100,0% |
| | *- Hợp phần giao thông* | *26.815* | *26.815* | *0* | *100,0%* |
| | *- Hợp phần thủy lợi* | *15.223* | *15.223* | *0* | *100,0%* |
| 3 | Vay trong nước khác | 0 | 0 | 0 | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2019 | Quyết toán năm 2019 | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | *Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)* | *0* | *0* | *0* | |
| **II** | **Trả nợ gốc vay trong năm** | **16.815** | **16.815** | **0** | **100,0%** |
| **1** | **Theo nguồn vốn vay** | **16.815** | **16.815** | **0** | **100,0%** |
| 1.1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | | |
| 1.2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 16.815 | 16.815 | 0 | 100,0% |
| * | *Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh* | *16.815* | *16.815* | *0* | *100,0%* |
| | *- Hợp phần giao thông* | *10.726* | *10.726* | *0* | *100,0%* |
| | *- Hợp phần thủy lợi* | *6.089* | *6.089* | *0* | *100,0%* |
| 1.3 | Vốn khác | 0 | 0 | 0 | |
| | *Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)* | | | *0* | |
| **2** | **Theo nguồn trả nợ** | **16.815** | **16.815** | **0** | **100,0%** |
| 2.1 | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | | | 0 | |
| 2.2 | Bội thu NSĐP | | | 0 | |
| 2.3 | Tăng thu, tiết kiệm chi (Nguồn bội thu NST năm 2018 chuyển nguồn sang năm 2019) | 4.815 | 4.448 | -367 | 92,4% |
| 2.4 | Kết dư ngân sách cấp tỉnh | 10.000 | 10.000 | 0 | 100,0% |
| 2.5 | Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn Xổ số kiến thiết) | | | 0 | |
| 2.6 | Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng | 2.000 | 2.367 | 367 | 118,4% |
| **III** | **Tổng mức vay trong năm** | **60.900** | **0** | **-60.900** | **0,0%** |
| **1** | **Theo mục đích vay** | **60.900** | **0** | **-60.900** | **0,0%** |
| 1.1 | Vay để bù đắp bội chi | 60.900 | 0 | -60.900 | 0,0% |
| 1.2 | Vay để trả nợ gốc | | | 0 | |
| **2** | **Theo nguồn vay** | **60.900** | **0** | **-60.900** | **0,0%** |

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2019 | Quyết toán năm 2019 | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| 2.1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | | |
| 2.2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 60.900 | 0 | -60.900 | 0,0% |
| 2.3 | Vốn trong nước khác | 0 | 0 | 0 | |
| **IV** | **Tổng dư nợ cuối năm** | **86.123** | **25.223** | **-60.900** | **29,3%** |
| | *Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)* | 4% | 1% | -3% | |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | | |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 86.123 | 25.223 | -60.900 | 29,3% |
| 3 | Vốn khác | 0 | 0 | 0 | |
| **G** | **TRẢ NỢ LÃI, PHÍ** | **1.600** | **1.227** | **-373** | **76,7%** |

Biểu số 02

# KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG DỰ TOÁN NĂM 2021

*(Kèm theo Quyết định số: 165 /QĐ-UBND ngày 20 /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng.*

| Số TT | Nội dung | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | So sánh |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| **A** | **THU NSĐP** | **12.941.795** | **10.293.188** | **-2.648.607** |
| | Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp | 8.131.531 | 8.909.457 | 777.926 |
| | Thu bổ sung cân đối từ NSTW | 1.383.731 | 1.383.731 | 0 |
| | Thu chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước | 3.426.533 | | -3.426.533 |
| **B** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **11.844.501** | **10.317.588** | **-1.526.913** |
| **C** | **BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP** | | | |
| | Bội thu | | | |
| | Bội chi | 0 | 24.400 | 24.400 |
| **D** | **HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH** | **2.439.459** | **2.672.837** | **233.378** |
| **E** | **HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)** | **2.352.320** | **2.574.457** | **222.137** |
| **F** | **KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC** | | | |
| **I** | **Tổng dư nợ đầu năm** | **25.223** | **87.140** | **61.917** |
| | *Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)* | *1%* | *3%* | *27%* |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 25.223 | 87.140 | 61.917 |
| 2.1 | Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh | 25.223 | 8.413 | -16.810 |
| | *- Hợp phần giao thông* | *16.089* | *5.363* | *-10.726* |
| | *- Hợp phần thủy lợi* | *9.134* | *3.050* | *-6.084* |
| 2.2 | Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | | 0 | 0 |

| Số TT | Nội dung | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | So sánh |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| 2.3 | Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | | 9.727 | 9.727 |
| 2.4 | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm:<br>- Đường An Thạnh - Phước Chỉ<br>- Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu | | 69.000 | 69.000 |
| 3 | Vay trong nước khác | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Trả nợ gốc vay trong năm** | **16.810** | **13.160** | **-3.651** |
| **1** | **Theo nguồn vốn vay** | **16.810** | **13.160** | **-3.651** |
| 1.1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | |
| 1.2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 16.810 | 13.160 | -3.651 |
| a | Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh | 16.810 | 8.413 | -8.398 |
| | *- Hợp phần giao thông* | *10.726* | *5.363* | *-5.363* |
| | *- Hợp phần thủy lợi* | *6.084* | *3.050* | *-3.035* |
| b | Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | | | *0* |
| c | Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | | 440 | 440 |
| d | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm:<br>- Đường An Thạnh - Phước Chỉ<br>- Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu | | 4.307 | 4.307 |
| 1.3 | Vốn khác | 0 | 0 | 0 |
| **2** | **Theo nguồn trả nợ** | **16.810** | **13.160** | **-3.651** |
| 2.1 | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | | | 0 |
| 2.2 | Bội thu NSĐP | | | 0 |
| 2.3 | Tăng thu, tiết kiệm chi | 13.800 | 9.810 | -3.990 |

| Số TT | Nội dung | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | So sánh |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| 2.4 | Kết dư ngân sách cấp tỉnh | 959 | 1.350 | 391 |
| 2.5 | Nguồn DT chi XDCB đầu năm | | | 0 |
| 2.6 | Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng | 2.051 | 2.000 | -51 |
| **III** | **Tổng mức vay trong năm** | **78.727** | **24.400** | **-54.327** |
| **1** | **Theo mục đích vay** | **78.727** | **24.400** | **-54.327** |
| 1.1 | Vay để bù đắp bội chi | 78.727 | 24.400 | -54.327 |
| 1.2 | Vay để trả nợ gốc | 0 | 0 | 0 |
| **2** | **Theo nguồn vay** | **78.727** | **24.400** | **-54.327** |
| 2.1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | |
| 2.2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 78.727 | 24.400 | -54.327 |
| a | Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | | | 0 |
| b | Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 9.727 | 11.400 | 1.673 |
| c | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm:<br>- Đường An Thạnh - Phước Chỉ<br>- Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu | 69.000 | 13.000 | -56.000 |
| 2.3 | Vốn trong nước khác | 0 | 0 | 0 |
| | Vay vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương | | | 0 |
| **IV** | **Tổng dư nợ cuối năm** | **87.140** | **98.380** | **11.240** |
| | *Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)* | 4% | 4% | 5% |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 87.140 | 98.380 | 11.240 |
| 2.1 | Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh | 8.413 | 0 | -8.413 |
| *a* | *- Hợp phần giao thông* | *5.363* | *0* | *-5.363* |
| *b* | *- Hợp phần thủy lợi* | *3.050* | *0* | *-3.050* |

| Số TT | Nội dung | Ước TH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 | So sánh |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| 2.2 | Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2.3 | Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | 9.727 | 20.687 | 10.960 |
| 2.4 | Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm:<br>- Đường An Thạnh - Phước Chỉ<br>- Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu | 69.000 | 77.693 | 8.693 |
| 3 | Vốn khác | 0 | 0 | 0 |
| **G** | **TRẢ NỢ LÃI, PHÍ** | **684** | **1.450** | **766** |